BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1379 /QĐ-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 18 tháng 06 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP, ngày 03/01/2008; Nghị định 75/2009/NĐ-CP, ngày 10/09/2009 của Chính phủ, sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị đinh số 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/09/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án triển khai Nghị định số 99/2010/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-TCLN-KHTC ngày 26/03/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt đề cương, dự toán và kế hoạch đấu thầu thực hiện dự án "Xác định diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi từ hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng";

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

(Thông tin chi tiết tại phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh theo diện tích rừng của từng tỉnh trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hướng dẫn có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả dịch vụ cung ứng với mỗi lưu vực và triển khai theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- UBND các tỉnh liên quan;
- Tập đoàn điện lực Việt Nam;
- Các nhà máy thủy điện;
- Các Vụ: KH, TC, KHCN&MT
- Tổng cục Lâm nghiệp;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh;
- Viện STR&MT;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

Phụ biểu

DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 1379/QĐ-BNN-TCLN, ngày 18 /06/2013, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Lưu vực	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Bá Thước 2	Điện Biên	233.300	59.673	11,28
		Hoà Bình	43.630	27.298	5,16
		Sơn La	490.700	201.061	37,99
		Thanh Hóa	327.600	241.179	45,57
	Tổng diện tích		***1.095.230***	***529.211***	**100,00**
2	Bắc Bình	Bình Thuận	1.186	1.048	100,00
	Tổng diện tích		***1.186***	***1.048***	**100,00**
3	Đình Bình	Bình Định	69.940	53.149	55,11
		Gia Lai	47.290	41.415	42,94
		Quảng Ngãi	1.877	1.877	1,95
	Tổng diện tích		***119.107***	***96.441***	**100,00**
4	Buôn Tua Srah	Đắk Lắk	66.160	53.721	24,98
		Đắk Nông	100.700	57.823	26,89
		Lâm Đồng	129.570	103.497	48,13
	Tổng diện tích		***296.430***	***215.041***	**100,00**
5	Cần Đơn	Bình Phước	222.700	60.892	51,80
		Đắk Nông	97.320	56.671	48,20
	Tổng diện tích		***320.020***	***117.563***	**100,00**
6	Cửa Đạt	Nghệ An	61.560	47.026	54,98
		Thanh Hóa	50.840	38.502	45,02
	Tổng diện tích		***112.400***	***85.528***	**100,00**
7	Đắk Glun	Bình Phước	12.800	9.705	20,06
		Đắk Nông	51.480	38.673	79,94
	Tổng diện tích		***64.280***	***48.378***	**100,00**
8	Đắk Mi 4 A, B	Kon Tum	47.310	42.971	51,90
		Quảng Nam	65.080	39.826	48,10
	Tổng diện tích		***112.390***	***82.797***	**100,00**
9	Đắk Mi 4 C	Kon Tum	47.310	42.971	48,32
		Quảng Nam	73.310	45.953	51,68
	Tổng diện tích		***120.620***	***88.924***	**100,00**
10	Đrây H'linh 0	Đắk Lắk	494.900	198.463	47,66
		Đắk Nông	260.400	114.453	27,49
		Lâm Đồng	129.700	103.497	24,85

STT	Lưu vực	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	Tổng diện tích		***885.000***	***416.413***	**100,00**
11	Đrây H'linh 1	Đắk Lắk	494.900	198.463	47,66
		Đắk Nông	260.400	114.453	27,49
		Lâm Đồng	129.700	103.497	24,85
	Tổng diện tích		***885.000***	***416.413***	**100,00**
12	Đrây H'linh 2	Đắk Lắk	494.900	198.463	47,66
		Đắk Nông	260.400	114.453	27,49
		Lâm Đồng	129.700	103.497	24,85
	Tổng diện tích		***885.000***	***416.413***	**100,00**
13	Đrây H'linh 3	Đắk Lắk	494.900	198.463	47,66
		Đắk Nông	260.400	114.453	27,49
		Lâm Đồng	129.700	103.497	24,85
	Tổng diện tích		***885.000***	***416.413***	**100,00**
14	Ea Krông Rou	Đắk Lắk	7.400	6.808	97,37
		Khánh Hòa	282	184	2,63
	Tổng diện tích		***7.682***	***6.992***	**100,00**
15	Hòa Phú	Đắk Lắk	493.800	198.434	47,79
		Đắk Nông	238.500	113.286	27,28
		Lâm Đồng	129.700	103.497	24,93
	Tổng diện tích		***862.000***	***415.217***	**100,00**
16	Huổi Quảng	Lai Châu	221.534	75.095	67,15
		Sơn La	12.489	3.721	3,33
		Yên Bái	58.051	33.022	29,53
	Tổng diện tích		***292.074***	***111.838***	**100,00**
17	Krông H'năng	Đắk Lắk	117.982	15.601	94,48
		Phú Yên	3.161	912	5,52
	Tổng diện tích		***121.143***	***16.513***	**100,00**
18	Nậm Chiến 1	Sơn La	3.336	2.107	34,17
		Yên Bái	4.613	4.059	65,83
	Tổng diện tích		***7.949***	***6.166***	**100,00**
19	Nậm Chiến 2	Sơn La	27.595	16.167	60,15
		Yên Bái	12.242	10.711	39,85
	Tổng diện tích		***39.837***	***26.878***	**100,00**
20	Sê San 3	Gia Lai	185.000	73.368	16,56
		Kon Tum	588.300	369.580	83,44
	Tổng diện tích		***773.300***	***442.948***	**100,00**
21	Sê San 3A	Gia Lai	193.900	79.677	17,02
		Kon Tum	609.300	388.411	82,98

STT	Lưu vực	Tỉnh	Diện tích tự nhiên của tỉnh trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
	Tổng diện tích		***803.200***	***468.088***	**100,00**
22	Sêrêpôk 4	Đắk Lắk	543.458	201.387	47,40
		Đắk Nông	272.131	119.952	28,23
		Lâm Đồng	129.565	103.497	24,36
	Tổng diện tích		***945.154***	***424.836***	**100,00**
23	Sêrêpôk 4A	Đắk Lắk	543.458	201.387	47,40
		Đắk Nông	272.131	119.952	28,23
		Lâm Đồng	129.565	103.497	24,36
	Tổng diện tích		***945.154***	***424.836***	**100,00**
24	Sông Hinh	Đắk Lắk	46.280	28.698	56,12
		Phú Yên	29.550	22.443	43,88
	Tổng diện tích		***75.830***	***51.141***	**100,00**
25	Srok Phu Miêng	Bình Phước	267.900	69.305	55,01
		Đắk Nông	97.320	56.671	44,99
	Tổng diện tích		***365.220***	***125.976***	**100,00**
26	Thác Mơ	Bình Phước	140.500	23.595	35,54
		Đắk Nông	80.380	42.798	64,46
	Tổng diện tích		***220.880***	***66.393***	**100,00**
27	Trị An	Bình Phước	42.980	14.228	2,04
		Bình Thuận	190.400	93.335	13,37
		Đắk Nông	198.900	58.982	8,45
		Đồng Nai	273.700	120.209	17,22
		Lâm Đồng	778.600	411.367	58,92
	Tổng diện tích		***1.484.580***	***698.121***	**100,00**
28	Chiêm Hóa	Bắc Kạn	177.186	101.318	20,98
		Cao Bằng	200.008	93.039	19,26
		Hà Giang	265.067	155.540	32,20
		Tuyên Quang	174.232	133.130	27,56
	Tổng diện tích		***816.493***	***483.027***	**100,00**
29	Vĩnh Sơn A	Bình Định	3.378	2.813	18,42
		Gia Lai	15.400	12.459	81,58
	Tổng diện tích		***18.778***	***15.272***	**100,00**